

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND XÃ NINH HẢI
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
(Ban hành kèm theo Quyết định số 770 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2022)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. NỘI VỤ			
1.1 Tôn giáo			
10.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-01/TG	
11.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-02/TG	
12.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-03/TG	
13.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-04/TG	
14.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-05/TG	
15.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-06/TG	
16.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-07/TG	
17.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-08/TG	

18.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-09/TG	
19.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-10/TG	
1.2 Thi đua khen thưởng			
20.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
21.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
22.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
23.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
24.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
2. GIÁO DỤC ĐÀO TẠO			
25.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT-01/GDDT	
26.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-02/GDDT	
27.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT-03/GDDT	
28.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT-04/GDDT	
29.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GDDT	
3. VĂN HÓA THÔNG TIN			
30.	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT-01/VHTT	
31.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT-02/VHTT	
32.	Thông báo tổ chức lễ hội	QT-03/VHTT	
33.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-04/VHTT	
34.	Công nhận câu lạc bộ thể thao	QT-05/VHTT	

35.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-06/VHTT	
36.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-07/VHTT	
4. TƯ PHÁP			
4.1 Hộ tịch			
37.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-01/HT	
38.	Đăng ký khai sinh	QT-02/HT	
39.	Đăng ký kết hôn	QT-03/HT	
40.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	
41.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-05/HT	
42.	Đăng ký khai tử	QT-06/HT	
43.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-07/HT	
44.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-08/HT	
45.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-09/HT	
46.	Đăng ký giám hộ	QT-10/HT	
47.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-11/HT	
48.	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	
49.	Đăng ký cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-13/HT	
50.	Đăng ký lại khai sinh	QT-14/HT	
51.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-15/HT	
52.	Đăng ký lại kết hôn	QT-16/HT	
53.	Đăng ký lại khai tử	QT-17/HT	
54.	Đăng ký khai sinh – Đăng ký thường trú – Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc có đăng ký thường trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-18/HT	
55.	Đăng ký khai sinh – Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng không có đăng ký thường trú mà chỉ có đăng ký tạm trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-19/HT	
4.2 Chứng thực			
56.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
57.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	

58.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	
59.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
60.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
61.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
62.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	
63.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
64.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
65.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
66.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
4.3 Con nuôi			
67.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
68.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
4.4 Bồi thường nhà nước			
69.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	
4.5 Hòa giải viên			
70.	Công nhận hòa giải viên	QT-01/HGV	
71.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HGV	
72.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	
73.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	
4.6 Phổ biến Giáo dục Pháp luật			
74.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
75.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
5. THANH TRA			

76.	Xử lý đơn	QT-01/TT	
77.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-02/TT	
78.	Giải quyết tố cáo	QT-03/TT	
79.	Tiếp công dân	QT-04/TT	
6. TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
6.1 Đất đai			
80.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/ĐCXD	
6.2 Môi trường			
81.	Xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền)	QT-01/MT	
82.	Xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản (trong trường hợp được UBND cấp huyện ủy quyền)	QT-02/MT	
83.	Tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường	QT-03/MT	
84.	Tham vấn đề án bảo vệ môi trường chi tiết	QT-04/MT	
85.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-05/MT	
86.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT-06/MT	
7. LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH & XÃ HỘI			
7.1 Bảo trợ xã hội			
87.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-01/BTXH	
88.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-02/BTXH	
89.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-03/BTXH	
90.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng	QT-04/BTXH	
91.	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT-05/BTXH	
92.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-06/BTXH	
93.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-07/BTXH	

94.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc thành phố	QT-08/BTXH	
95.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Thành phố	QT-09/BTXH	
96.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-10/BTXH	
97.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT-11/BTXH	
98.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, xã, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-12/BTXH	
99.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-13/BTXH	
100	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-14/BTXH	
7.2 Phòng chống tệ nạn xã hội			
101	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT-01/TNXH	
102	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT-02/TNXH	
103	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-03/TNXH	
7.3 Người có công			
104	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-01/NCC	
105	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần	QT-02/NCC	
106	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-03/NCC	
107	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT-04/NCC	
108	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-05/NCC	
109	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-06/NCC	

110	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT-07/NCC	
111	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-08/NCC	
112	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-09/NCC	
113	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-10/NCC	
114	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT-11/NCC	
115	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT-12/NCC	
116	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-13/NCC	
117	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT-14/NCC	
118	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-15/NCC	
119	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-16/NCC	
120	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-17/NCC	
121	Trợ cấp 1 lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-18/NCC	
122	Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT-19/NCC	
123	Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT-20/NCC	
124	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Campuchia	QT-21/NCC	
125	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-22/NCC	

7.4 Việc làm

126	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19	QT-01/VL	
127	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch covid 19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	QT-02/VL	
128	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch covid 19	QT-03/VL	
7.5 Bảo vệ chăm sóc trẻ em			
129	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/BVCSTE	
130	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/BVCSTE	
131	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-03/BVCSTE	
132	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-04/BVCSTE	
133	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-05/BVCSTE	
134	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-06/BVCSTE	
8. NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
8.1 Trồng trọt			
135	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT-01/TT	
8.2 Lĩnh vực thủy lợi			
136	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT-01/TL	
137	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT-02/TL	
138	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT-03/TL	

8.3 Lĩnh vực khoa học công nghệ môi trường			
139	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	QT-01/KHCN	
140	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-02/KHCN	
8.4 Phòng chống thiên tai			
141	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT-01/PCTT	
142	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-02/PCTT	
143	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-03/PCTT	
144	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-04/PCTT	
145	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-05/PCTT	
8.5 Bảo hiểm nông nghiệp			
146	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT-01/BHNN	
10. Y TẾ			
147	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-01/YT	
II. Quy trình nội bộ			
148	Quản lý văn bản đi đến	QT-01.NB	
149	Tổ chức cuộc họp, hội nghị của UBND xã	QT-02.NB	
150	Thực hiện thanh quyết toán tại cơ quan UBND xã	QT-03.NB	